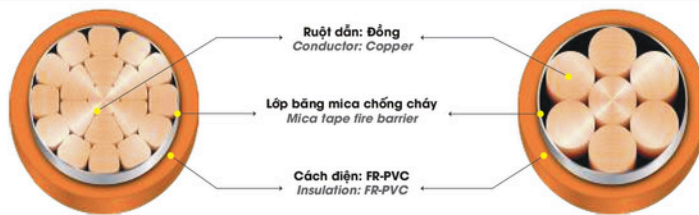


CÁP CHỐNG CHÁY, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN FR - PVC (CV/FR)

FIRE RESISTANT CABLES COPPER CONDUCTOR, FR - PVC INSULATED (CV/FR)



TIÊU CHUẨN:

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125; IEC 60331 - 21
- BS 4066 - 1, 3; BS 6387

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo AS/NZS 1125
- Cách điện: FR - PVC (V-75)

NHẬN BIẾT:

- CV/FR - Cu/Mica/FR - PVC
- Màu cam hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Cáp chịu được cháy ở 950°C trong 3h
- Cáp có đặc tính truyền lửa chậm, khó bắt cháy
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $8xD$ (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Lắp đặt cố định trong các công trình công cộng, hệ thống điện dự phòng, hệ thống khẩn cấp, hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm...

STANDARD:

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125; IEC 60331 - 21
- BS 4066 - 1, 3; BS 6387

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: FR - PVC (V-75)

IDENTIFICATION:

- CV/FR - Cu/Mica/FR - PVC
- Orange or other colour as order.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 75°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Cable are subjected to fire at 950°C for 3 hours
- The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire
- Min. bend radius: $8xD$ (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- The flame retardant cables are proper used for public facilities, backup power systems, emergency systems, fire alarm systems, sprinklers, smoke detection and extraction equipment, emergency lighting and evacuation systems...

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1.5	7	0.52	1.6	0.8	12.1	4.0	30
2	2.5	7	0.67	2.0	0.8	7.41	4.5	42
3	4	7	0.85	2.6	1.0	4.61	5.4	64
4	6	7	1.04	3.1	1.0	3.08	6.0	86
5	10	7	cc	3.7	1.0	1.83	6.7	124
6	16	7	cc	4.7	1.0	1.15	7.6	181
7	25	7	cc	5.9	1.2	0.727	9.3	278
8	35	7	cc	6.9	1.2	0.524	10.4	374
9	50	19	cc	7.9	1.4	0.387	11.8	497
10	70	19	cc	9.6	1.4	0.268	13.5	694
11	95	19	cc	11.2	1.6	0.193	15.5	944
12	120	19	cc	12.6	1.6	0.153	16.9	1,173
13	150	19	cc	14.0	1.8	0.124	18.8	1,461
14	185	37	cc	15.7	2.0	0.0991	20.9	1,818
15	240	37	cc	18.0	2.2	0.0754	23.6	2,363
16	300	61	cc	20.7	2.4	0.0601	26.4	2,988
17	400	61	cc	23.5	2.6	0.0470	29.6	3,807